

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		110.966.453.480	106.953.457.499
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		20.129.734.981	32.285.312.248
1. Tiền	111		9.024.734.981	3.285.312.248
2. Các khoản tương đương tiền	112		11.105.000.000	29.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	112A		11.105.000.000	29.000.000.000
- Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn	112B			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		62.435.451.000	33.923.049.095
1. Chứng khoán kinh doanh	121		23.723.147.217	17.883.698.285
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(3.061.696.217)	(401.834.242)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		41.774.000.000	16.441.185.052
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		23.310.949.468	15.712.356.187
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		7.990.572.916	3.325.147.314
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.540.487.767	285.456.249
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		14.500.283.674	17.822.147.515
4. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(5.720.394.889)	(5.720.394.889)
IV. Hàng tồn kho	140		385.225.482	20.876.011.056
1. Hàng tồn kho	141		385.225.482	20.876.011.056
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.705.092.549	4.156.728.913
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		132.145.306	244.435.471
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		21.662.349	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		4.551.284.894	3.912.293.442
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		234.229.017.410	224.958.928.081
II. Tài sản cố định	220		14.118.144.444	15.342.643.939
1. Tài sản cố định hữu hình	221		12.140.456.563	13.364.956.058
- Nguyên giá	222		24.192.935.823	24.192.935.823
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(12.052.479.260)	(10.827.979.765)
2. Tài sản cố định vô hình	227		1.977.687.881	1.977.687.881
- Nguyên giá	228		2.103.687.881	2.103.687.881
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(126.000.000)	(126.000.000)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		66.314.376.088	59.757.717.343
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		66.314.376.088	59.757.717.343
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		153.523.025.879	149.379.367.743
1. Đầu tư vào công ty con	251		123.652.369.787	123.652.369.787
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		52.800.000.000	52.800.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(22.929.343.908)	(27.073.002.044)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		273.470.999	479.199.056
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		273.470.999	479.199.056
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		345.195.470.890	331.912.385.580



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		53.007.093.156	60.463.147.593
I. Nợ ngắn hạn	310		44.850.584.156	52.201.648.663
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		658.660.464	939.006.829
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		8.065.323.273	17.357.424.826
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		834.879.614	487.968.615
4. Phải trả người lao động	314		489.187.635	1.026.881.751
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		29.964.103.218	29.928.242.928
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		664.620.000	
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.173.809.952	2.462.123.714
II. Nợ dài hạn	330		8.156.509.000	8.261.498.930
1. Phải trả dài hạn khác	337		4.421.060.000	4.526.049.930
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		3.735.449.000	3.735.449.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		292.188.377.734	271.449.237.987
I. Vốn chủ sở hữu	410		292.188.377.734	271.449.237.987
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		200.622.650.000	200.622.650.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200.622.650.000	200.622.650.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		11.487.939.441	6.307.114.728
3. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2.110.052.239	383.110.668
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		77.967.736.054	64.136.362.591
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		55.501.654.736	33.143.795.924
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		22.466.081.318	30.992.566.667
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		345.195.470.890	331.912.385.580

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Dương Thị Nga
Dương Thị Nga

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Đậu Tố Uyên
Đậu Tố Uyên



Lê Tiến Hùng
Lê Tiến Hùng

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH BẢO HIỂM DẦU KHÍ
Số 15, Ngõ 22 Mạc Thái Tổ, Phường Yên Hòa, Hà Nội

Mẫu số B02-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Quý IV năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2025	Quý IV/2024	Năm 2025	Năm 2024
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		15.855.635.117	6.288.321.170	57.616.191.200	85.989.441.716
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		15.855.635.117	6.288.321.170	57.616.191.200	85.989.441.716
4. Giá vốn hàng bán	11		3.845.000.428	1.327.924.591	22.033.521.466	47.153.430.803
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		12.010.634.689	4.960.396.579	35.582.669.734	38.836.010.913
6. Doanh thu hoạt động tài chính, trong đó	21		1.683.754.431	1.418.642.516	9.377.551.983	9.028.551.013
7. Chi phí tài chính	22		1.988.737.554	(1.328.201.866)	2.600.213.212	(1.541.526.266)
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-			
8. Chi phí bán hàng	25		1.689.315.899	1.075.006.101	6.719.848.547	5.295.018.711
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2.874.919.902	2.151.129.942	7.733.885.804	7.220.898.140
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		7.141.415.765	4.481.104.918	27.906.274.154	36.890.171.341
11. Thu nhập khác	31		-	350.001	317.598	3.850.001
12. Chi phí khác	32		1.552.770	3.063.111	126.377.063	3.192.156
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(1.552.770)	(2.713.110)	(126.059.465)	657.845
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		7.139.862.995	4.478.391.808	27.780.214.689	36.890.829.186
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.407.028.005	674.934.500	5.314.133.371	5.898.262.519
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		5.732.834.990	3.803.457.308	22.466.081.318	30.992.566.667

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Dương Thị Nga

Dương Thị Nga

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Đậu Tố Uyên

Đậu Tố Uyên

20 tháng 01 năm 2026

Người Giám đốc
(Ký, họ tên và đóng dấu)

Lê Tiên Hùng

Lê Tiên Hùng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ đầu năm đến Quý IV	
			Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		27.780.214.689	36.890.829.186
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và Bất động sản đầu tư	02		1.224.499.495	1.315.076.279
- Các khoản dự phòng	03		(819.176.161)	(4.569.366.565)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.566.576.936)	(1.863.822.840)
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		25.618.961.087	31.772.716.060
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		689.661.463	1.294.218.523
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		20.490.785.574	46.889.413.292
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(10.566.697.048)	(53.776.604.197)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		318.018.222	981.502.131
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		(5.839.448.932)	(4.453.105.996)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5.567.200.973)	(39.281.449)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(15.255.333)	(19.607.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		25.128.824.060	22.649.251.364
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(14.173.643.828)	(1.584.346.821)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(75.585.059.068)	(39.996.628.078)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		50.252.244.120	33.541.487.629
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.222.057.449	1.886.782.150
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(37.284.401.327)	(6.152.705.120)
			-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(12.155.577.267)	16.496.546.244
			-	-
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		32.285.312.248	15.788.766.004
			-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		20.129.734.981	32.285.312.248

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Dương Thị Nga

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Đậu Tố Uyên

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Tiến Hùng